

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính
đã được kiểm toán**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2013

NỘI DUNG

Trang

| | |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 5 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 6 – 7 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 8 – 11 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 12 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 13 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 14 - 36 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 3 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch Quốc tế: THE NATIONAL OIL SERVICES COMPANY OF VIETNAM

Tên viết tắt: OSC VIỆT NAM.

Trụ sở chính: số 02 đường Lê Lợi, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3852603 - 3852405 - 3856469; Fax: 064 3852834.

Email: info@oscvn.com; Web: www.oscvn.com

Ngành, nghề kinh doanh:

Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí nước ngoài tại Việt Nam; Cho thuê nhà ở, văn phòng, cung cấp lương thực, thực phẩm, cho thuê phương tiện đi lại, khám chữa bệnh, ngoại thương xuất nhập khẩu, thi công xây lắp, dịch vụ vui chơi giải trí, thông tin, dịch vụ khác;

Kinh doanh thương mại tổng hợp; Giặt là, may đo; Chăn nuôi gà công nghiệp;

Kinh doanh vật liệu xây dựng và sửa chữa ô tô; Kinh doanh các mặt hàng tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, phương tiện vận tải và phụ tùng; Hàng tiêu dùng; Kinh doanh hàng mỹ phẩm; Đại lý kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm cho các nhà sản xuất;

Tổ chức đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

Kinh doanh karaoke và dịch vụ xoa bóp;

Cung cấp, lắp đặt, bảo trì và sửa chữa các loại trang thiết bị phục vụ các công trình và giàn khoan dầu khí bao gồm: các thiết bị lạnh, kho lạnh, container, điều hòa nhiệt độ, thiết bị phục vụ đời sống sinh hoạt; Thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện, điện tử, thiết bị đo lường, và các loại bơm; Kinh doanh vật tư, phụ tùng, các loại hóa chất chuyên dùng cho trang thiết bị, máy móc phục vụ các công trình, giàn khoan, thăm dò và khai thác dầu khí;

Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất; Xây dựng công trình điện

năng; Xây dựng các công trình nông nghiệp; Xây dựng công trình lâm nghiệp; Xây dựng các công trình nuôi trồng thủy sản; Xây dựng công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông; Xây dựng các công trình xây dựng mỏ; Xây dựng công trình dầu khí; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, sản xuất đồ dùng bằng khung nhôm;

Kinh doanh các hoạt động thể thao;

Kinh doanh dịch vụ nhà đất và bất động sản; Kinh doanh hóa chất các loại; Kinh doanh thiết bị văn phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.

Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Các đơn vị trực thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| Khu dịch vụ dầu khí Lam Sơn | 09 Bis Trương Vĩnh Ký, TP. Vũng Tàu |
| Công ty dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu | 124 - 126 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu |
| Khách sạn Grand | 02 Nguyễn Du, TP. Vũng Tàu |
| Khách sạn Palace | 01 Nguyễn Trãi, TP. Vũng Tàu |
| Khách sạn Rex | 01 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu |
| Chi nhánh OSC tại Hà Nội | 38 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Chi nhánh OSC tại TP Hồ Chí Minh | 65 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I, TP. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh OSC Tây Ninh | Ấp Mộc Bài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu |
| Trung Tâm Dịch vụ Du lịch OSC Việt Nam | 02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu |

Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh

| Tên Công ty | Địa chỉ |
|--|---------------------------------------|
| Công ty con | |
| Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays | 161 Võ Văn Tần, Q.3, TP. Hồ Chí Minh |
| Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An | 38 Bà Chánh Thâu, TT Bến Lức, Long An |
| Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC | 03 Ba Cu, TP. Vũng Tàu |
| Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC | 02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu |
| Công ty liên kết, liên doanh | |
| Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam | 05 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu |
| Công ty CP Hoàng Gia | 36 Quang Trung, TP. Vũng Tàu |
| OSC TRAVEL | 02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu |
| Công ty CP du lịch thể thao OSC | 262 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC | 69 Huyền Trân Công Chúa, TP. Vũng Tàu |
| Công ty CP DLKS Thái Bình Dương | 04 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu |
| Công ty CP Khách sạn Du lịch Thảng Mười | 151 Thùy Vân, TP. Vũng Tàu |
| Công ty TNHH Janhold - OSC | 151B Thùy Vân, TP. Vũng Tàu |
| Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC | 02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu |

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Ngày 27 tháng 01 năm 2014 Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã có quyết định số 233/QĐ-BVHTTDL ‘Về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trực thuộc bộ’. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên

| | | |
|-----------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Huệ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Thái Hồng Cương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010 |
| Ông Vũ Bá Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010 |
| Bà Dương Thị Kim Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010 |
| Ông Dương Ngọc Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010 |
| Ông Phan Hồng Sâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Đỗ Văn Hùng | Thành viên | Đến ngày 07 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Đoàn Đình Ủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2013 |

Ban Tổng giám đốc

| | | |
|-----------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Thái Hồng Cương | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011 |
| Ông Dương Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 31 tháng 01 năm 2013 |
| Ông Phan Hồng Sâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|----------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Ngô Văn Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010 |
| Bà Ngô Thị Thanh Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Xuân Ngữ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010 |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

350
CH
KIẾ
Ủ
11/10

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Thái Hồng Cương*



Tổng Giám đốc

Thái Hồng Cương

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Số: 38 /14/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 27 tháng 02 năm 2014, từ trang 8 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

170
[G
M
TC
] 11
11

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hồng Tư
Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0655-2013-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 08 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Trí Hải Dung
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1164-2013-127-1

161
T
H
U
Y
C
A
/ 1164

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 106.035.631.652 | 85.890.113.423 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 43.690.813.934 | 25.636.291.899 |
| 111 | Tiền | | 20.956.452.371 | 15.336.291.899 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 22.734.361.563 | 10.300.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 121 | Đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| 129 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | - | - |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 38.565.983.378 | 38.380.847.828 |
| 131 | Phải thu khách hàng | | 30.044.926.063 | 32.347.018.272 |
| 132 | Trả trước cho người bán | | 2.973.307.875 | 1.547.844.175 |
| 133 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 134 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 135 | Các khoản phải thu khác | V.2 | 5.550.429.616 | 4.788.665.557 |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (2.680.176) | (302.680.176) |
| 140 | Hàng tồn kho | V.3 | 20.774.756.865 | 17.723.652.821 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 20.774.756.865 | 17.723.652.821 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 3.004.077.475 | 4.149.320.875 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 188.348.808 | - |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 20.400.136 | 2.808.877.906 |
| 154 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.4 | 1.814.067.893 | 6.705.248 |
| 157 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | V.5 | 981.260.638 | 1.333.737.721 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

| | | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> | | |
|-------|--|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 247.650.872.143 | 263.675.037.719 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 211 | Phải thu dài hạn của khách hàng | | - | - |
| 212 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | - | - |
| 213 | Phải thu dài hạn nội bộ | | - | - |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | | - | - |
| 219 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | - | - |
| 220 | Tài sản cố định | | 135.977.934.156 | 152.824.483.364 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | V.6 | 134.671.441.520 | 145.563.113.129 |
| 222 | - Nguyên giá | | 266.745.555.390 | 269.803.444.027 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (132.074.113.870) | (124.240.330.898) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 225 | - Nguyên giá | | - | - |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | - |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | V.7 | - | 55.999.992 |
| 228 | - Nguyên giá | | 641.190.811 | 683.322.311 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (641.190.811) | (627.322.319) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.8 | 1.306.492.636 | 7.205.370.243 |
| 240 | Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 241 | - Nguyên giá | | - | - |
| 242 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | - |
| 250 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | V.9 | 106.386.976.726 | 104.639.465.101 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | | 55.434.099.636 | 55.434.099.636 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 56.006.850.000 | 54.639.072.375 |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | | 5.886.770.000 | 5.886.770.000 |
| 259 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (10.940.742.910) | (11.320.476.910) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 5.285.961.261 | 6.211.089.254 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | V.10 | 3.956.793.412 | 4.875.936.596 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | V.11 | 1.329.167.849 | 1.335.152.658 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 353.686.503.795 | 349.565.151.142 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 194.665.382.249 | 190.544.029.596 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 93.125.194.514 | 87.071.389.197 |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | V.12 | 3.624.386.286 | - |
| 312 | Phải trả người bán | | 13.904.821.348 | 16.503.673.475 |
| 313 | Người mua trả tiền trước | | 1.234.639.228 | 5.348.118.973 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.13 | 2.240.883.910 | 2.529.776.907 |
| 315 | Phải trả người lao động | | 40.238.379.418 | 17.172.745.814 |
| 316 | Chi phí phải trả | V.14 | 2.026.885.361 | 1.520.079.608 |
| 317 | Phải trả nội bộ | | - | - |
| 318 | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.15 | 13.975.276.298 | 41.114.697.869 |
| 323 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 15.879.922.665 | 2.882.296.551 |
| 327 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 330 | Nợ dài hạn | | 101.540.187.735 | 103.472.640.399 |
| 331 | Phải trả dài hạn người bán | | - | - |
| 332 | Phải trả dài hạn nội bộ | | - | - |
| 333 | Phải trả dài hạn khác | V.16 | 44.982.669.757 | 42.445.172.912 |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | V.17 | 53.244.169.717 | 57.421.910.717 |
| 335 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | - |
| 338 | Doanh thu chưa thực hiện | | 3.313.348.261 | 3.605.556.770 |
| 339 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | - | - |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 159.021.121.546 | 159.021.121.546 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | V.18 | 159.021.121.546 | 159.021.121.546 |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 153.481.732.982 | 153.481.732.982 |
| 413 | Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 416 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 417 | Quỹ đầu tư phát triển | | 818.687.383 | 818.687.383 |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | | 4.720.701.181 | 4.720.701.181 |
| 419 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | - | - |
| 421 | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 422 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | - | - |
| 430 | Nguồn kinh phí | | - | - |
| 432 | Nguồn kinh phí | | - | - |
| 433 | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 353.686.503.795 | 349.565.151.142 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam | |
|----|---|-------------|----------------------------|---------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 01 | Tài sản thuê ngoài | | | |
| 02 | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | 2.035.052.266 | 2.035.052.266 |
| 03 | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | |
| 04 | Nợ khó đòi đã xử lý | | 2.094.707.421 | 2.094.707.421 |
| 05 | Ngoại tệ các loại (USD) | | \$ 225.096,11 | \$ 206.267,67 |
| 06 | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Người lập biểu

Lê Dương Thủy

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc



Thái Hồng Cương

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 404.287.100.646 | 408.491.034.264 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.2 | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.3 | 404.287.100.646 | 408.491.034.264 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | VI.4 | 340.376.135.497 | 342.394.600.666 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 63.910.965.149 | 66.096.433.598 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | VI.5 | 23.678.783.935 | 7.861.909.495 |
| 22 | Chi phí tài chính | VI.6 | 2.615.517.826 | 1.340.148.184 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2.461.373.810 | 1.718.537.831 |
| 24 | Chi phí bán hàng | | 2.028.152.555 | 2.234.278.251 |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 68.358.721.731 | 58.006.616.959 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 14.587.356.972 | 12.377.299.699 |
| 31 | Thu nhập khác | | 1.218.670.033 | 833.811.510 |
| 32 | Chi phí khác | | 924.121.589 | 300.369.718 |
| 40 | Lợi nhuận khác | VI.7 | 294.548.444 | 533.441.792 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 14.881.905.416 | 12.910.741.491 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.8 | 831.595.349 | 2.771.927.286 |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | VI.9 | 14.050.310.067 | 10.138.814.205 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cường

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|--|-------------|------------------------|-------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác | | 434.279.399.528 | 428.978.531.970 |
| 02 | Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ | | (258.938.339.295) | (289.389.908.154) |
| 03 | Tiền chi trả cho người lao động | | (85.301.660.144) | (92.235.440.275) |
| 04 | Tiền chi trả lãi vay | | (2.461.373.810) | (9.611.043.623) |
| 05 | Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | | (3.430.102.237) | (3.290.722.431) |
| 06 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 27.364.181.780 | 263.847.034.637 |
| 07 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (88.649.735.456) | (293.568.026.195) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 22.862.370.366 | 4.730.425.929 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác | | (7.614.128.409) | (3.238.144.273) |
| 22 | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác | | 302.898.864 | 77.415.998 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác | | (141.475.000.000) | (24.920.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác | | 129.075.000.000 | 14.720.116.667 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (6.200.000.000) | (2.504.700.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 21.624.683.075 | 2.456.708.683 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (4.286.546.470) | (13.408.602.925) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành | | - | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 49.018.845.663 | 23.852.597.395 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (49.572.200.377) | (19.189.752.444) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (553.354.714) | 4.662.844.951 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 18.022.469.182 | (4.015.332.045) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 25.636.291.899 | 30.221.575.479 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | | 32.052.853 | (569.951.535) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 43.690.813.934 | 25.636.291.899 |

Người lập biểu



Lê Dương Thủy

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng



Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc




Thái Hồng Cương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.
Vốn pháp định: **6.000.000.000** đồng Việt Nam.

Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh:

| <u>Tên</u> | <u>% sở hữu</u> | <u>Giá trị vốn góp (VND)</u> |
|---|-----------------|------------------------------|
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays | 60,00 % | 3.237.099.636 |
| Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An | 86,50 % | 1.585.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC | 100,00 % | 50.000.000.000 |
| Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC | 51,00 % | 612.000.000 |
| Công ty liên kết, liên doanh | | |
| Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam | 35,00 % | 19.661.150.000 |
| Công ty CP Hoàng Gia | 30,00 % | 6.790.500.000 |
| Công ty CP Du lịch Thể thao OSC | 35,00 % | 2.800.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC | 33,58 % | 5.004.700.000 |
| Công ty CP DLKS Thái Bình Dương | 21,00 % | 829.500.000 |
| Công ty CP Khách sạn Du lịch Thăng Mươi | 29,80 % | 2.412.000.000 |
| Công ty TNHH Janhold - OSC | 30,00 % | 9.609.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC | 44,50 % | 8.900.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

5/2
TƯ
ƯU
ÁN
ÁI
T/1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-------------------------------|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | : | 06 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | : | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | : | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng, quản lý | : | 03 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | : | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | : | 03 năm |

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

| | | |
|---|---|---------------|
| Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ | : | 2.728.628.343 |
| Trong đó: | | |
| Chi phí đi vay được vốn hóa | : | 267.254.533 |
| Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh | : | 2.461.373.810 |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận nguyên giá được chuyển sang công cụ, dụng cụ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước được tích lũy hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích quỹ dự phòng tài chính, phần còn lại được trích và phân phối cho phần vốn nhà nước và vốn huy động bình quân trong năm, các quỹ khác được trích lập căn cứ trên số lợi nhuận được chia cho vốn huy động và tuân thủ theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước.

Việc sử dụng các quỹ được thực hiện theo quy định của nhà nước và quy chế tài chính của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 25%.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.542.479.956 | 2.168.999.591 |
| Đồng Việt Nam | 1.538.067.796 | 2.166.162.263 |
| Ngoại tệ | 4.412.160 | 2.837.328 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.413.972.415 | 13.167.292.308 |
| Đồng Việt Nam | 14.673.242.877 | 8.876.668.050 |
| Ngoại tệ | 4.740.729.538 | 4.290.624.258 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 22.734.361.563 | 10.300.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM, CN Vũng Tàu | 10.200.000.000 | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu, CN TP. Hồ Chí Minh | 5.500.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu | 2.000.000.000 | 5.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, CN Vũng Tàu | 5.034.361.563 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu | - | 100.000.000 |
| Cộng | 43.690.813.934 | 25.636.291.899 |

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2013 có gốc ngoại tệ là: 225.096,11 USD; tại ngày 31/12/2012 là: 206.267,67 USD.

| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải thu người lao động | - | - |
| Phải thu khác | 5.550.429.616 | 4.788.665.557 |
| Công ty TNHH OSC Duxton | 464.588.968 | 464.588.968 |
| Công ty TNHH DV Du Lịch OSC FIRST HOLIDAYS | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC | 2.427.372.087 | 328.645.820 |
| Các khoản phải thu khác | 1.158.468.561 | 2.495.430.769 |
| Cộng | 5.550.429.616 | 4.788.665.557 |

| 3. Hàng tồn kho | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.326.957.870 | 8.181.974.896 |
| Công cụ, dụng cụ | 542.541.077 | 769.973.427 |
| Hàng hóa | 7.905.257.918 | 8.771.704.498 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 20.774.756.865 | 17.723.652.821 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 20.774.756.865 | 17.723.652.821 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1.732.502.740 | - |
| Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước | 81.565.153 | 6.705.248 |
| Cộng | <u>1.814.067.893</u> | <u>6.705.248</u> |

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tạm ứng | 953.260.638 | 1.015.888.721 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 28.000.000 | 317.849.000 |
| Cộng | <u>981.260.638</u> | <u>1.333.737.721</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

| 6. Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tài sản phức lợi | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 206.635.986.965 | 34.872.122.065 | 18.183.755.549 | 2.729.000.963 | 7.308.645.085 | 73.933.400 | 269.803.444.027 |
| Mua trong năm | - | 1.246.348.986 | 384.000.000 | 54.112.727 | 637.670.000 | - | 2.322.131.713 |
| Nhận bàn giao từ SMI | 3.312.410.310 | - | - | - | - | - | 3.312.410.310 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 8.791.854.727 | - | - | - | - | - | 8.791.854.727 |
| Tặng do chuyển nhóm | - | 8.983.229.924 | - | - | - | - | 8.983.229.924 |
| Chuyển sang CCDC | (329.494.476) | (4.965.274.373) | (211.254.819) | (1.670.244.033) | (1.293.166.319) | (9.399.000) | (8.478.833.020) |
| Giảm do chuyển nhóm | (8.872.877.105) | - | - | - | (110.352.819) | - | (8.983.229.924) |
| Đầu tư vốn - OSC Tech | (6.548.236.342) | - | - | - | - | - | (6.548.236.342) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.264.096.591) | (1.101.725.434) | (91.394.000) | - | - | (2.457.216.025) |
| Số dư cuối năm | 202.989.644.079 | 38.567.674.907 | 17.254.775.296 | 1.326.130.761 | 6.542.795.947 | 64.534.400 | 266.745.555.390 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 79.644.408.672 | 23.378.237.091 | 13.595.203.218 | 1.986.040.684 | 5.565.859.663 | 70.581.570 | 124.240.330.898 |
| Khấu hao trong năm | 8.395.699.125 | 4.073.868.801 | 1.008.096.588 | 285.542.138 | 613.668.541 | 187.980 | 14.377.063.173 |
| Nhận bàn giao từ SMI | 2.382.355.774 | - | - | - | - | - | 2.382.355.774 |
| Tặng do chuyển nhóm | - | 633.776.934 | - | - | - | - | 633.776.934 |
| Chuyển sang CCDC | (264.853.377) | (3.779.066.570) | (105.717.837) | (1.265.212.760) | (1.056.925.912) | (6.235.150) | (6.478.011.606) |
| Giảm do chuyển nhóm | (633.776.934) | - | - | - | - | - | (633.776.934) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.264.096.591) | (1.101.725.434) | (81.802.344) | - | - | (2.447.624.369) |
| Số dư cuối năm | 89.523.833.260 | 22.738.064.561 | 13.395.856.535 | 1.229.222.822 | 5.122.602.292 | 64.534.400 | 132.074.113.870 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 126.991.578.293 | 11.493.884.974 | 4.588.552.331 | 742.960.279 | 1.742.785.422 | 3.351.830 | 145.563.113.129 |
| Tại ngày cuối năm | 113.465.810.819 | 15.829.610.346 | 3.858.918.761 | 96.907.939 | 1.420.193.655 | - | 134.671.441.520 |

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Xem thuyết minh V.12 và V.17.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.685.441.058 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| | | Phần mềm máy vi tính | |
|--|-----------------|----------------------|----------------------|
| 7. Tài sản cố định vô hình | | | |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | | | 683.322.311 |
| Mua trong năm | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (42.131.500) |
| Số dư cuối năm | | | 641.190.811 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | | | 627.322.319 |
| Khấu hao trong năm | | | 55.999.992 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (42.131.500) |
| Số dư cuối năm | | | 641.190.811 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | 55.999.992 |
| Tại ngày cuối năm | | | - |
| 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | Cuối năm | Đầu năm |
| Khách sạn Palace | | 445.156.272 | 1.437.097.993 |
| Khách sạn REX | | 847.636.364 | - |
| Khách sạn Grand | | 13.700.000 | - |
| Văn phòng Công ty | | - | 5.768.272.250 |
| | Cộng (*) | 1.306.492.636 | 7.205.370.243 |
| (*) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | | 7.205.370.243 | 31.688.286.632 |
| Số tăng trong năm | | 31.972.689.127 | 36.089.017.995 |
| Giảm do hoàn thành tăng tài sản cố định | | (37.871.566.734) | (60.571.934.384) |
| Kết chuyển vào chi phí do không đủ điều kiện tăng tài sản | | - | - |
| Số cuối năm | | 1.306.492.636 | 7.205.370.243 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| 10. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 3.956.793.412 | 4.831.300.242 |
| Chi phí trả trước khác | - | 44.636.354 |
| Cộng | 3.956.793.412 | 4.875.936.596 |
| 11. Tài sản dài hạn khác | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.329.167.849 | 1.335.152.658 |
| Cộng | 1.329.167.849 | 1.335.152.658 |
| 12. Vay và nợ ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn | 3.624.386.286 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾ | 3.624.386.286 | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 3.624.386.286 | - |
| <p>(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01-13/HĐHM/OSC ngày 16/01/2013; Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ tính cho từng lần rút vốn. Mục đích vay: Thanh toán tiền lương thực, thực phẩm cho các tàu, giàn khoan Số tiền vay: 7.608.845.663 đồng Số tiền vay đã trả: 3.984.459.377 đồng Lãi suất: Từ 8%-10%/năm. Tài sản đảm bảo: Khách sạn Grand, khách sạn Rex, Văn phòng Công ty tại số 02 đường Lê Lợi. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 117.534.075.608 đồng.</p> | | |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.667.545.767 | 1.228.489.382 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 866.004.148 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 316.543.892 | 131.057.608 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 256.794.251 | 304.225.769 |
| Cộng | 2.240.883.910 | 2.529.776.907 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 14. Chi phí phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa, cạo tạo hồ bơi khách sạn Palace | 562.735.000 | 1.503.210.717 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo biệt thự 06 Lê Ngọc Hân | 1.103.620.000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 360.530.361 | 16.868.891 |
| Cộng | 2.026.885.361 | 1.520.079.608 |

| 15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 112.755.287 | 368.936.119 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4.431.932 | 4.431.932 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.009.399.000 | 844.499.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.848.690.079 | 39.896.830.818 |
| Công ty CP Đầu tư phát triển Địa ốc OSC | 1.000.000.000 | - |
| Hoạt động dịch vụ XKLD Anh quốc | 1.472.000.000 | 1.472.000.000 |
| Hoạt động liên doanh, liên kết | 7.473.294.386 | 8.260.794.386 |
| Quỹ phát triển ngành | 732.606.838 | 732.606.838 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC | 560.532.435 | 560.532.435 |
| Công ty CP TM DV Sài Gòn Thời Đại | 513.658.154 | 513.658.154 |
| Các khoản phải trả khác | 1.096.598.266 | 28.357.239.005 |
| Cộng | 13.975.276.298 | 41.114.697.869 |

| 16. Phải trả phải dài hạn khác | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 4.354.448.944 | 3.747.290.994 |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | 40.628.220.813 | 38.697.881.918 |
| Vương Jonh Gia Tuấn | 3.162.000.000 | 3.122.250.000 |
| Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng | 695.640.000 | 686.895.000 |
| Công ty TNHH OSC DUXTON | 12.648.000.000 | 12.489.000.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hưng Phú | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty TNHH OVERSEAS | 1.054.000.000 | 1.040.750.000 |
| Công ty TNHH M.V | 1.054.000.000 | 1.040.750.000 |
| Công ty TNHH DL Tân Mê Kông | 632.400.000 | 624.450.000 |
| Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn | 2.780.822.392 | - |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | 18.401.358.421 | 17.057.333.510 |
| Cộng | 44.982.669.757 | 42.445.172.912 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 17. Vay và nợ dài hạn | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 53.244.169.717 | 57.421.910.717 |
| Vay ngân hàng | 15.244.169.717 | 17.421.910.717 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾ | 15.244.169.717 | 17.421.910.717 |
| Vay đối tượng khác | 38.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC ⁽²⁾ | 38.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Nợ dài hạn | - | - |
| Cộng | 53.244.169.717 | 57.421.910.717 |

(1) Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 85203029 ngày 31/08/2010.

Hạn mức vay: 25 tỷ.

Thời hạn trả nợ vay: 31/10/1020.

Số tiền vay: 17.421.910.717 đồng

Số tiền vay đã trả: 2.177.741.000 đồng.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Mục đích vay: Xây dựng cao ốc văn phòng OSC, tại số 161 Võ Văn Tần, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Lãi suất: Lãi suất thả nổi, năm 2013 lãi suất từ 13,5%/năm đến 18,0%/năm.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 126-128 Lê Lợi, phường 4, TP Vũng Tàu; Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 11 Nguyễn Trãi, phường 1, TP Vũng Tàu.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 54.828.000.000 đồng.

(2) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC

Hợp đồng số 002/2011/HĐTD/OSC-Tech-25/11/2011.

Lãi suất 0,01%/năm.

Thời hạn cho vay 5 năm.

Gốc vay và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn hợp đồng tín dụng.

Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 145.278.036.790 | 673.304.278 | 818.687.383 | 3.436.867.661 | 2.699.520.994 | 152.906.417.106 |
| Tăng vốn năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 10.138.814.205 | 10.138.814.205 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 1.283.833.520 | (4.634.639.007) | (3.350.805.487) |
| Chia lợi nhuận | 8.203.696.192 | - | - | - | (8.203.696.192) | - |
| Biến động khác | - | (673.304.278) | - | - | - | (673.304.278) |
| Số dư cuối năm trước | 153.481.732.982 | - | 818.687.383 | 4.720.701.181 | - | 159.021.121.546 |
| Số dư đầu năm nay | 153.481.732.982 | - | 818.687.383 | 4.720.701.181 | - | 159.021.121.546 |
| Tăng vốn năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 14.050.310.067 | 14.050.310.067 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (14.050.310.067) | (14.050.310.067) |
| Chia lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 153.481.732.982 | - | 818.687.383 | 4.720.701.181 | - | 159.021.121.546 |

(411 + 418 + 414 + 415)

(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận sau thuế Năm 2013 trình bày tại thuyết minh V.18.d.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chủ sở hữu | Đăng ký kinh doanh | | Thực góp | |
|-------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | % | Giá trị | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch | 100 | 135.258.416.236 | 153.481.732.982 | 153.481.732.982 |
| Cộng | 100 | 135.258.416.236 | 153.481.732.982 | 153.481.732.982 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp đầu năm | 153.481.732.982 | 145.278.036.790 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 8.203.696.192 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 153.481.732.982 | 153.481.732.982 |
| Lợi nhuận chia cho phần vốn nhà nước | - | 8.203.696.192 |

d) Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN

| | Ký hiệu/Cách tính | Năm 2013 |
|--|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1) | 14.050.310.067 |
| Chia lãi các bên góp vốn liên doanh | (2) | - |
| Bù đắp các khoản lỗ năm trước | (3) | - |
| Lợi nhuận chia theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP | (4)=(1)-(2)-(3) | 14.050.310.067 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | (5)*30% | 4.215.093.020 |
| Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (6)=(4)-(5) | 9.835.217.047 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| Quỹ lương thực hiện 2013 | (7)=Chứng từ | 107.810.978.392 |
| Quỹ lương thực hiện 1 tháng 2013 | (8)=(7)/12 | 8.984.248.199 |
| Doanh nghiệp xếp loại A, trích 3 tháng lương thực hiện | (9)=(8)*3 | 26.952.744.598 |
| Quỹ Khen thưởng, phúc lợi còn thiếu | (10)=(9)-(6) | 17.117.527.551 |
| Dùng quỹ Đầu tư phát triển để bù | (11)=(5) | 4.215.093.020 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm | (12)=(4)-(13) | 13.636.410.068 |
| Quỹ thưởng viên chức quản lý nhà nước | | |
| Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý năm | (13)=Chứng từ | 3.311.200.000 |
| Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý 1 tháng | (14)=(13)/12 | 275.933.333 |
| Doanh nghiệp xếp loại A, trích 1,5 tháng lương thực hiện | (15)=(14)*1,5 | 413.900.000 |

Công ty trích lập các quy theo quy định của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ “Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng | 77.317.564.323 | 59.981.152.381 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 326.969.536.323 | 348.509.881.883 |
| Doanh thu khác | - | - |
| Cộng | 404.287.100.646 | 408.491.034.264 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 74.722.702.545 | 57.017.178.889 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 265.653.432.952 | 285.377.421.777 |
| Giá vốn khác | - | - |
| Cộng | 340.376.135.497 | 342.394.600.666 |
| 3. Doanh thu tài chính | | |
| Lãi từ đầu tư tài chính | 2.960.907.154 | 5.093.715.545 |
| Cổ lãi | 20.260.780.980 | 1.852.295.981 |
| Lãi Do | 456.203.194 | 895.998.088 |
| Doa | 892.607 | 19.899.881 |
| Cộng | 23.678.783.935 | 7.861.909.495 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi từ đầu tư tài chính | 2.461.373.810 | 1.718.537.831 |
| Lỗ bán ngoại tệ | 4.365.953 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 257.030.746 | 11.170.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 271.357.627 | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (379.734.000) | (492.345.000) |
| Chi phí tài chính khác | 1.123.690 | 102.785.353 |
| Cộng | 2.615.517.826 | 1.340.148.184 |

5151: VP Cty: 20.260.780.980
 1+ Thẻ báo: 210tr.
 2+ TBD: 456.225.000
 3 DDM: 221.715.000
 4. TMHơn: 367.800.000
 5. SMI: 14.245.382.419
 6. RD: 4.390.183.000
 7. Darby park: 375.475.561
 → 4.765.658.561

TÀI CHÍNH 1/31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 5. Lợi nhuận khác | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Thu nhập khác | 1.218.670.033 | 833.811.510 |
| Thu bán thanh lý tài sản | 295.481.818 | 260.822.906 |
| Xử lý nợ không phải trả | 19.857.941 | 1.881.133 |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, khách hàng thường | 593.155.683 | 105.678.270 |
| Thù lao HDQT nhận được | 272.420.000 | 348.480.000 |
| Thu nhập khác | 37.754.591 | 116.949.201 |
| | - | - |
| Chi phí khác | 924.121.589 | 300.369.718 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 9.591.656 | 27.353.901 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | 19.005.000 | - |
| Xóa nợ phải thu | 1.869.262 | 3.585.957 |
| Phạt vi phạm hành chính, thuế, hợp đồng | 24.534.745 | 29.263.635 |
| Chi tiền thu lao cho người đại diện vốn góp của OSC | 211.613.300 | 220.713.300 |
| Chi phí khác | 657.507.626 | 19.452.925 |
| Lợi nhuận khác | 294.548.444 | 533.441.792 |
| | | |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 14.881.905.416 | 12.910.741.491 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 8.705.256.961 | 29.263.635 |
| Tài sản được nhận khi giải thể Công ty SMI | 8.680.722.216 | - |
| Các khoản điều chỉnh khác | 24.534.745 | 29.263.635 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 20.260.780.980 | 1.852.295.981 |
| Lợi nhuận, cổ tức được chia | 20.260.780.980 | 1.852.295.981 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 3.326.381.397 | 11.087.709.145 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 831.595.349 | 2.771.927.286 |
| Các khoản được miễn, giảm | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 831.595.349 | 2.771.927.286 |
| | | |
| 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.482.285.702 | 21.303.000.523 |
| Chi phí nhân công | 122.154.604.366 | 115.647.569.880 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.433.063.165 | 13.412.957.554 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.683.317.293 | 37.181.616.584 |
| Chi phí khác bằng tiền | 143.766.126.712 | 158.401.767.446 |
| Cộng | 336.519.397.238 | 345.946.911.987 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|---------|
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương tiền | 43.690.813.934 | 25.636.291.899 | - | - |
| Phải thu khách hàng, khác | 35.592.675.503 | 36.833.003.653 | - | - |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 5.886.770.000 | 5.886.770.000 | - | - |
| Cộng | 85.170.259.437 | 68.356.065.552 | - | - |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 56.868.556.003 | 57.421.910.717 | - | - |
| Chi phí phải trả | 2.026.885.361 | 1.520.079.608 | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 72.862.767.403 | 100.063.544.256 | - | - |
| Cộng | 131.758.208.767 | 159.005.534.581 | - | - |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

2. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng như thuyết minh tại V.12, trang 26 và V.17 trang 28.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | <u>Dưới 01 năm</u> | <u>Trên 01 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|--------------------|--------------------|--------------------|----------------|
| Số cuối năm | | | |
| Các khoản vay | 3.624.386.286 | 53.244.169.717 | 56.868.556.003 |
| Phải trả người bán | 13.904.821.348 | - | 13.904.821.348 |
| Chi phí phải trả | 2.026.885.361 | - | 2.026.885.361 |
| Phải trả khác | 13.975.276.298 | 44.982.669.757 | 58.957.946.055 |
| Số đầu năm | | | |
| Các khoản vay | - | 57.421.910.717 | 57.421.910.717 |
| Phải trả người bán | 16.503.673.475 | - | 16.503.673.475 |
| Chi phí phải trả | 1.520.079.608 | - | 1.520.079.608 |
| Phải trả khác | 41.114.697.869 | 42.445.172.912 | 83.559.870.781 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 27 tháng 01 năm 2014 Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã có quyết định số 233/QĐ-BVHTTDL ‘Về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trực thuộc Bộ’. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của công ty là ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm nay | Năm trước |
|---|--------|---------|-----------|
| Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 70,02 | 75,43 |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 29,98 | 24,57 |
| Bố trí cơ cấu vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 55,04 | 54,51 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 44,96 | 45,49 |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả | Lần | 1,82 | 1,83 |
| Tổng tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn | Lần | 1,14 | 0,99 |
| Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn | Lần | 0,47 | 0,29 |

11/01/2014
12/01/2014
13/01/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm nay | Năm trước |
|--|--------|---------|-----------|
| Tỷ suất sinh lời | | | |
| Lợi nhuận/doanh thu | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính | % | 3,48 | 3,10 |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính | % | 3,28 | 2,44 |
| Lợi nhuận/Tổng tài sản | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 4,21 | 3,69 |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 3,97 | 2,90 |
| Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 8,84 | 6,38 |

Người lập biểu

Lê Dương Thủy

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc



Thái Hồng Cường